

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CNC)

CTCP Công nghệ cao Traphaco

Ngày	34,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	17.5%	18.3%

DT thuần	2024
501	tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -2.7%	

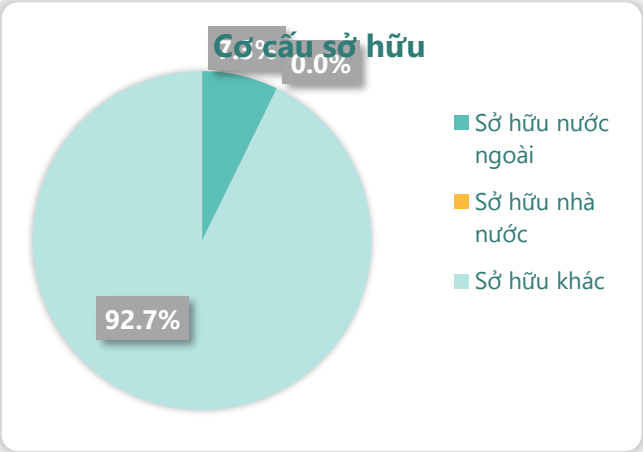
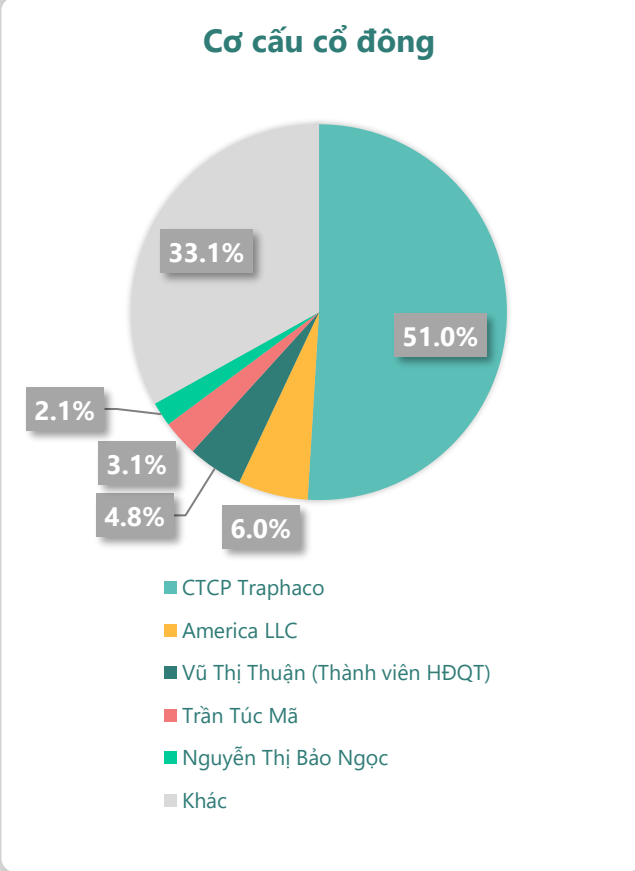
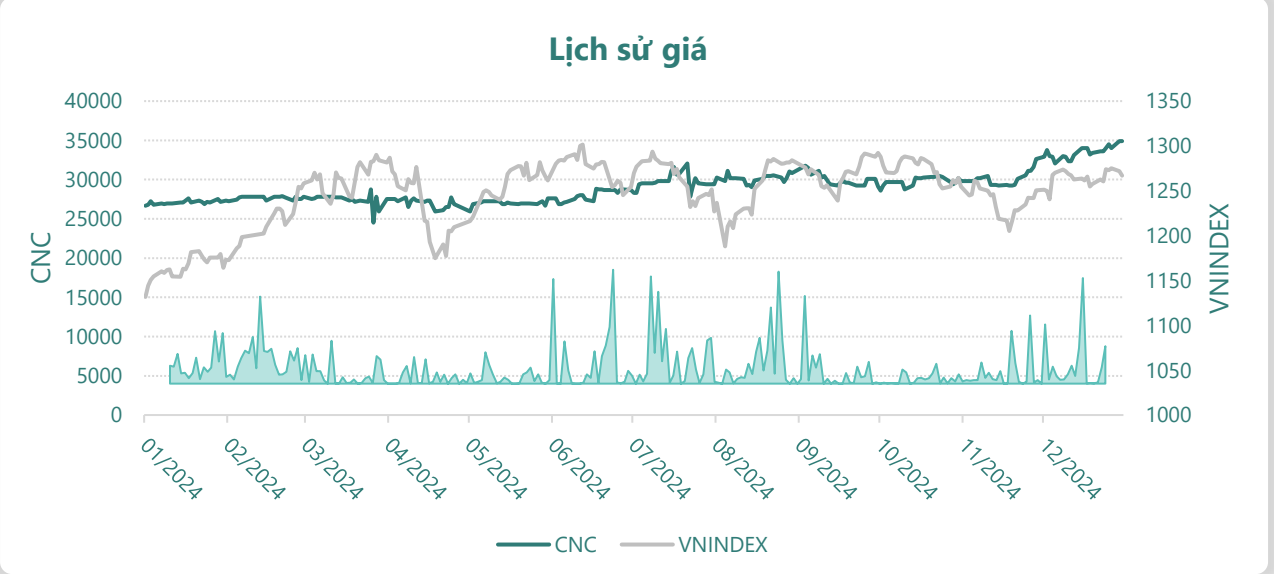
LN thuần	2024
46.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.20 -8.4%	

LN sau thuế	2024
36.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.50 -8.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
9.2%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

ROE	2024
19.4%	
YoY: +/-▼ 2.9%	

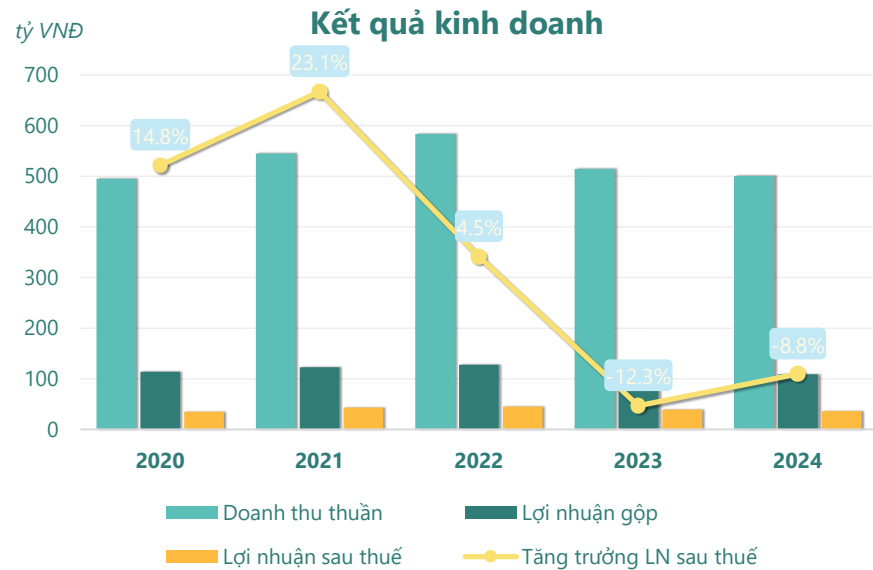
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,514 - 34,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	397
Số lượng CPLH (CP)	11,364,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,135
Sở hữu nước ngoài	7.3%
Beta	0.93
EPS	
P/E	



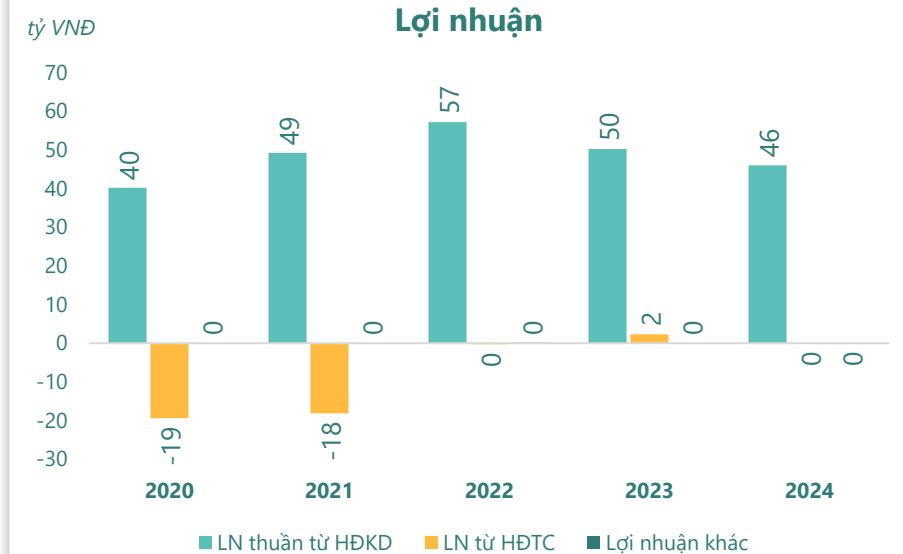
Năm **2024**, **CNC** ghi nhận doanh thu thuần **501.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.69%** và **giảm 8.76%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

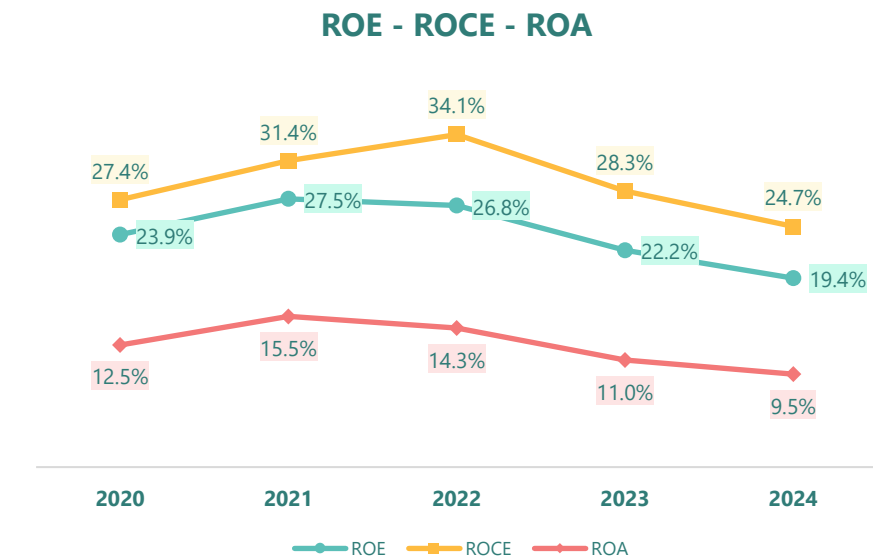
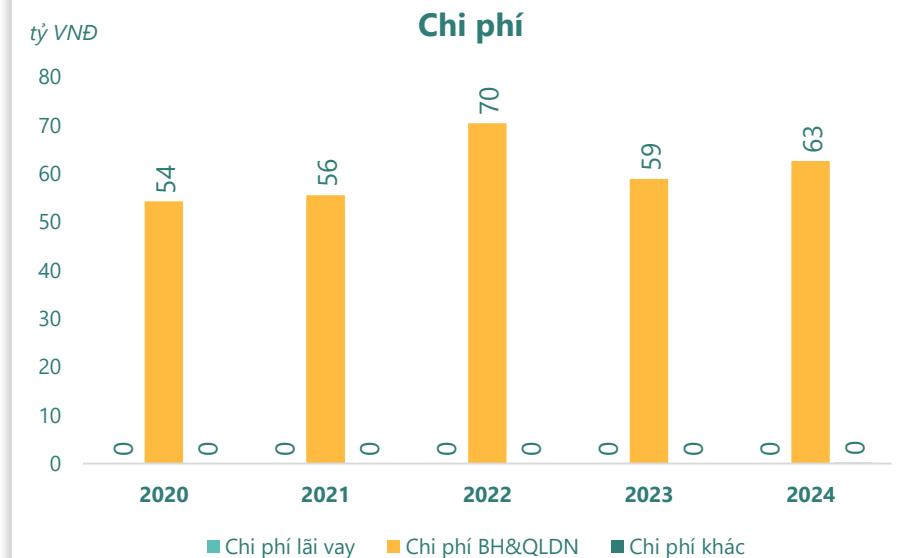


Năm **2024**, CNC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.01** tỷ đồng, **giảm đi 4.22** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (48.55 tỷ đồng) là 2.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



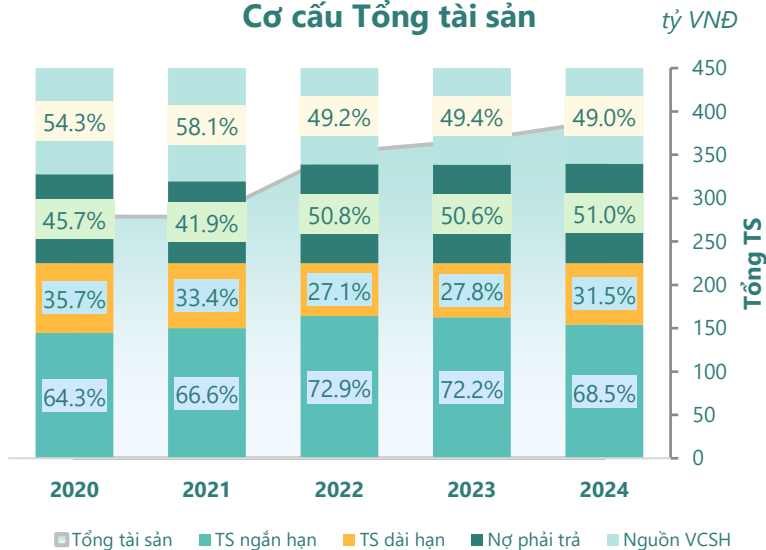
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **62.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CNC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **19.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

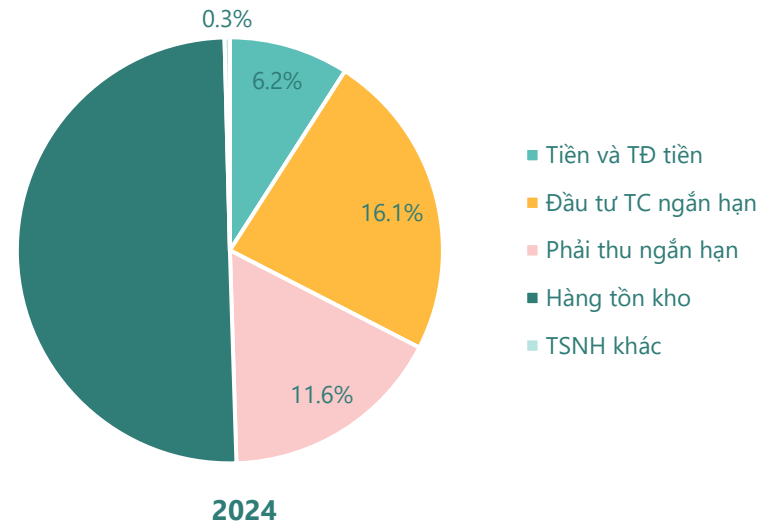
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CNC** năm 2024 tăng trưởng **6.34%** so với năm trước, đạt **389.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.0% và 49.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

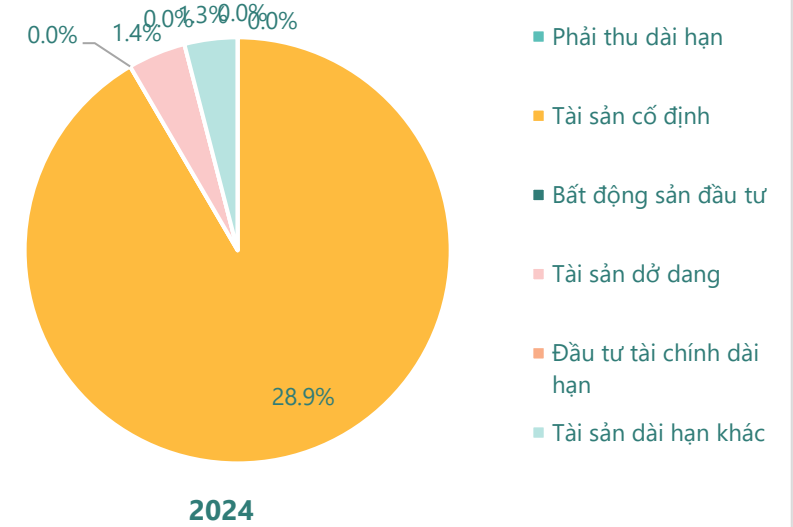
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CNC đạt **266.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.81%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

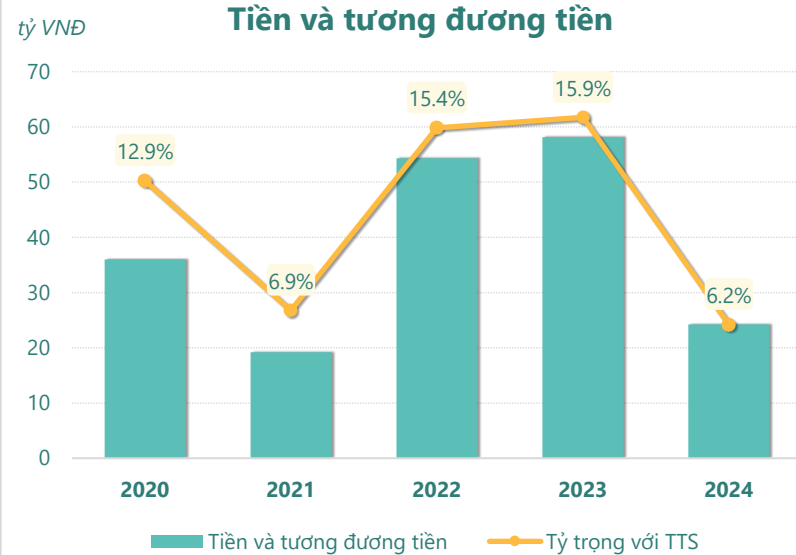
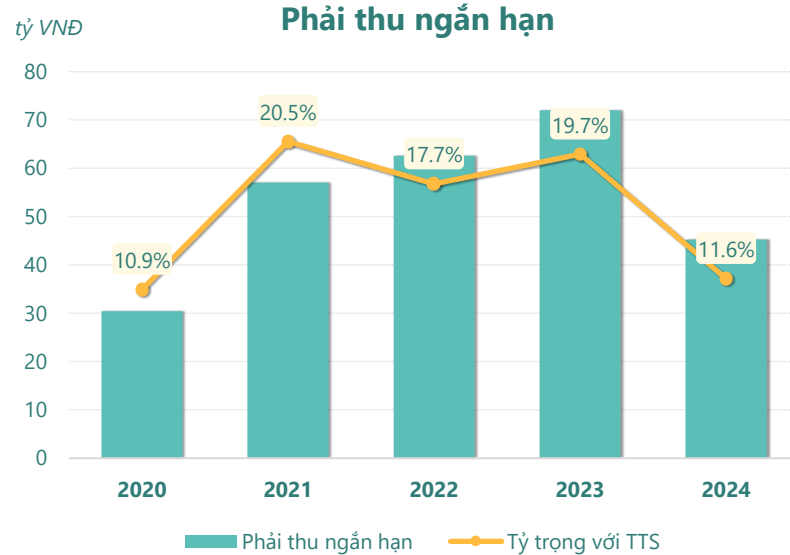
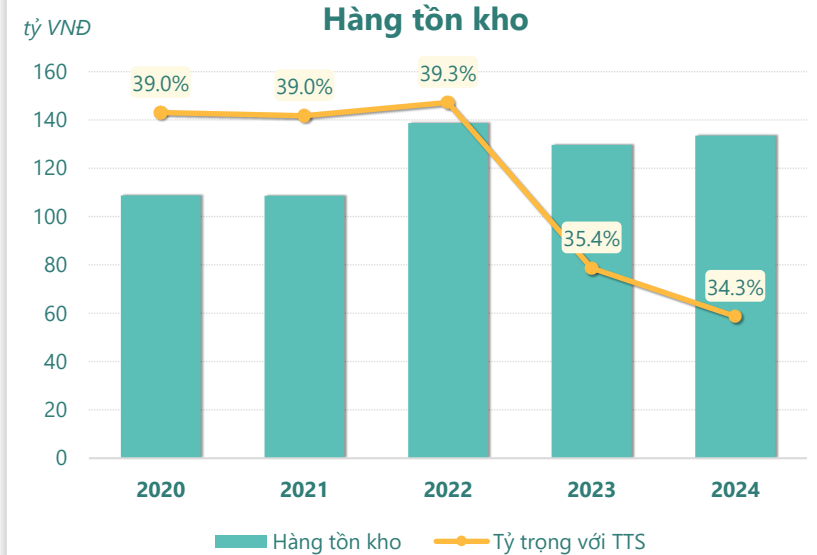
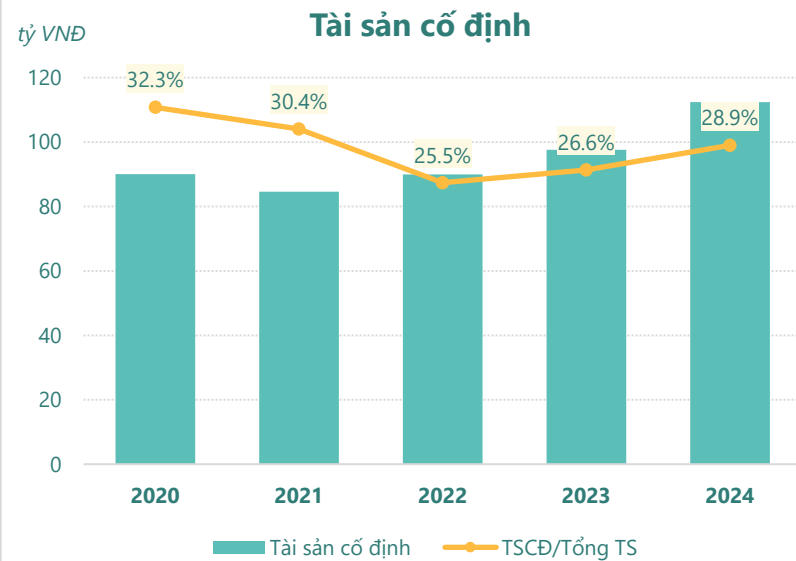
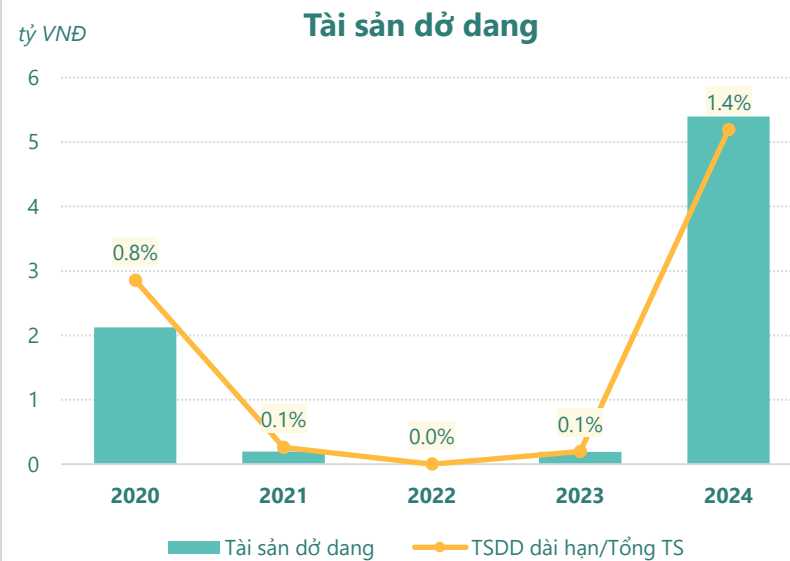
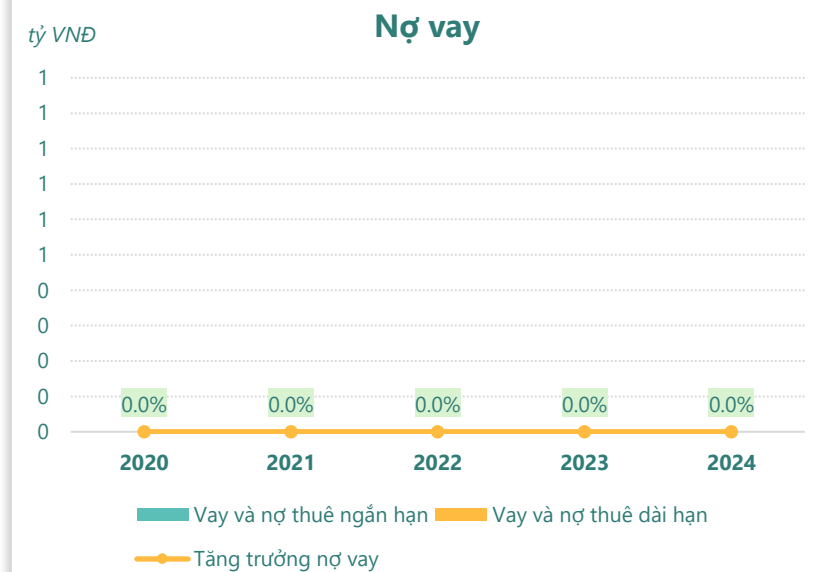
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



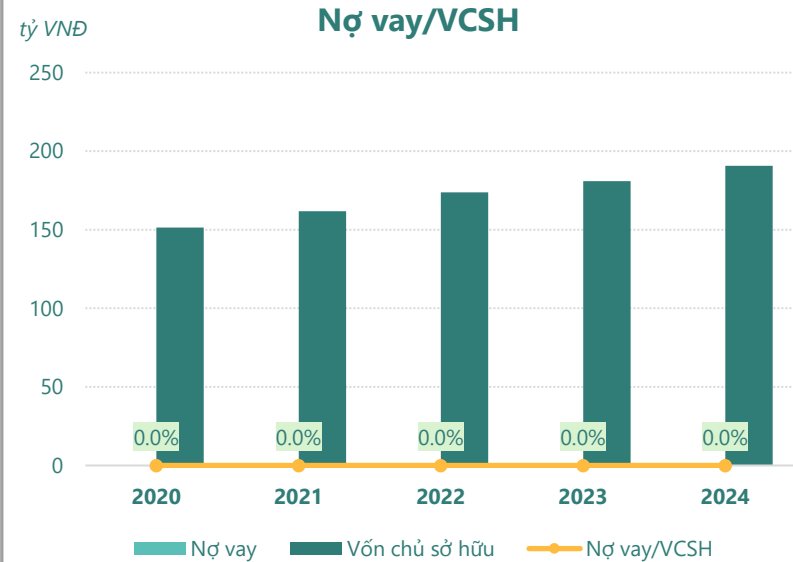
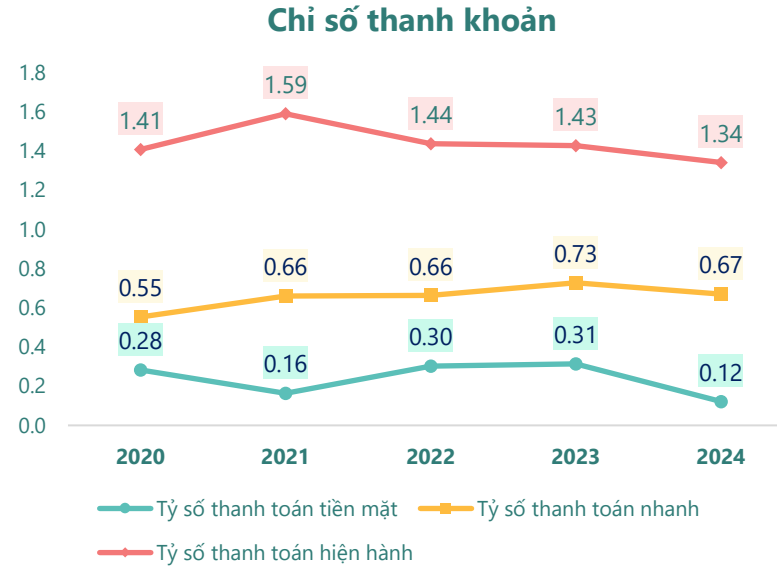
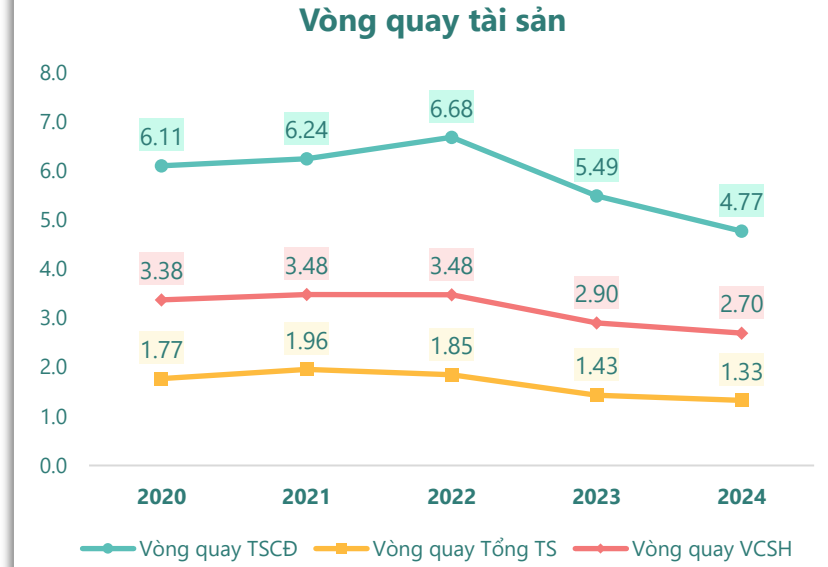
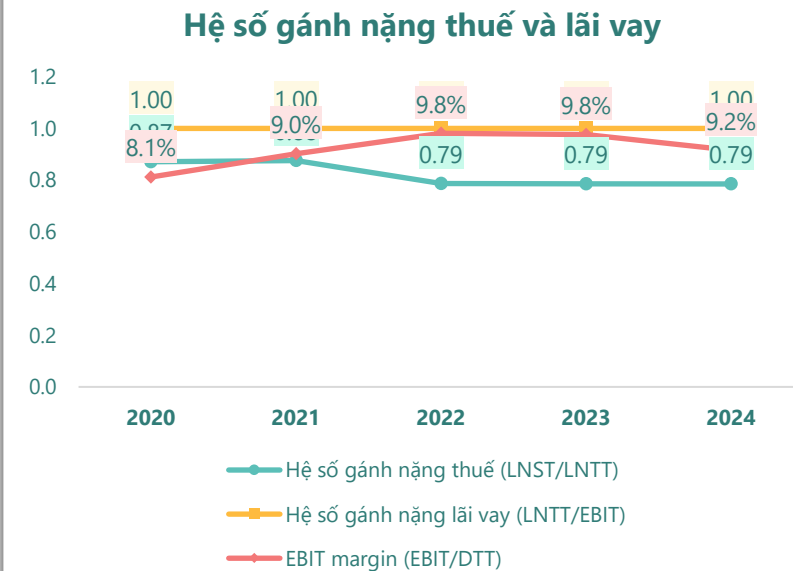
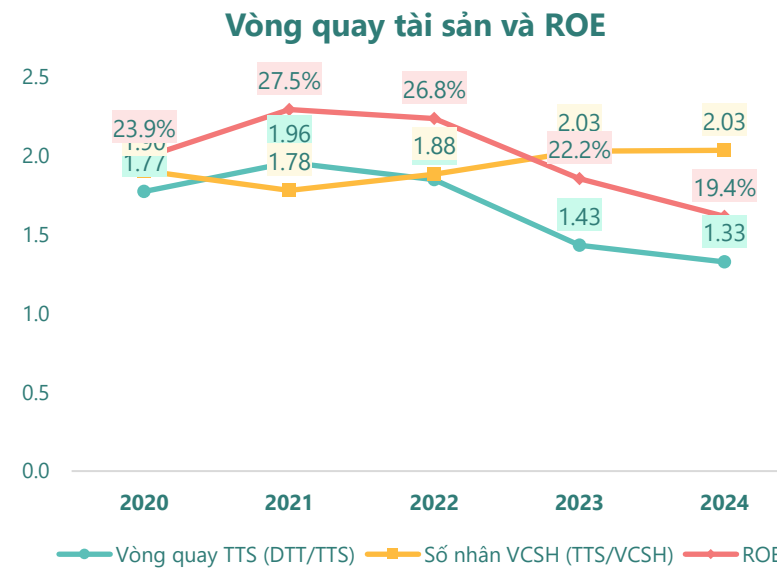
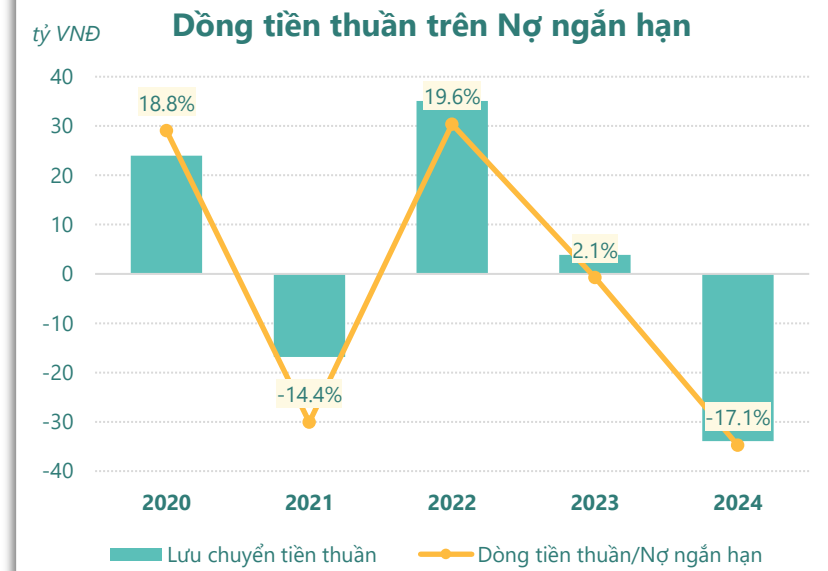
Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.7%** so với năm trước và đạt **122.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	545	583	515	501
Giá vốn hàng bán	422	456	408	392
Lợi nhuận gộp	123	128	107	109
Doanh thu HĐTC	0.51	1.13	2.33	1.90
Chi phí TC	18.7	1.38	0	2.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.15	0
Chi phí QLDN	55.6	70.4	57.8	62.6
LN thuần từ HĐKD	49.2	57.1	50.2	46.0
Lợi nhuận khác	0.01	0.11	0	-0.15
LN trước thuế	49.2	57.2	50.2	45.9
Lợi nhuận sau thuế	43.1	45.0	39.5	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	43.1	45.0	39.5	36.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	81.7	57.5	83.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.75	-18.3	-25.4	-94.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.5	-28.4	-28.3	-22.4
Tiền đầu kỳ	36.0	19.2	54.3	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	-16.8	35.1	3.85	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	54.3	58.1	24.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	279	353	366	389
Tài sản ngắn hạn	186	258	265	267
Tiền và tương đương tiền	19.2	54.3	58.1	24.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	4.11	62.6
Phải thu ngắn hạn	57.1	62.6	72.0	45.2
Hàng tồn kho	109	139	130	134
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	1.88	0.53	1.07
Tài sản dài hạn	92.9	95.6	102	123
Phải thu dài hạn	0.01	0.00	0	0
Tài sản cố định	84.6	90.0	97.6	112
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	0	0.19	5.39
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.14	5.59	3.90	4.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	117	179	185	199
Nợ ngắn hạn	117	179	185	199
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	150	158	176
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	162	174	181	191
Vốn chủ sở hữu	162	174	181	191
Vốn điều lệ	114	114	114	114
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0